



HEAD OFFICE

Lot G - Ta Quang Buu Street
Hoa Hiep Bac Ward
Lien Chieu District - Da Nang City
Tel: (84.236) 3 771 405
Fax: (84.236) 3 771 400
Email: vanphong@drc.com.vn

EXPORT DEPARTMENT

Tel: (84.236) 3 771 975
Fax: (84.236) 3 771 974
Email: xuatkhau@drc.com.vn

KCS DEPARTMENT

Tel: (84.236) 3 771 718,
3 771 708
Email: kcs@drc.com.vn

SALE DEPARTMENT

Tel: (84.236) 3 771 980
3 771 988, 3 771 985
Fax: (84.236) 3 771 990
Email: banhang@drc.com.vn

DA NANG REPRESENTATIVE OFFICE

Lot M2 - Ta Quang Buu Street - Hoa Hiep Bac Ward
Lien Chieu District - Da Nang City
Tel: (84.236) 3 771 884, (84.236) 2 228 880
Fax: (84.236) 3 645 862

HA NOI REPRESENTATIVE OFFICE

01 Dao Duy Anh Street - 7 floor - Phuong Mai Ward
Dong Da District - Ha Noi City
Tel: (84.24) 3 858 2090
Fax: (84.24) 3 858 1891

HO CHI MINH REPRESENTATIVE OFFICE

90 Tran Dinh Xu Street - 6 floor - Co Giang Ward
1 District - Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3 920 2811
Fax: (84.28) 3 837 2551

AP_02/2022



CONQUER EVERY ROAD



CATALOGUE 


www.drc.com.vn

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH (COMPANY HISTORY)

1975
THÀNH LẬP

Tiền thân là nhà máy đắp vỏ xe của quân đội Mỹ
Originated from an American military retreading factory - The DaNang Rubber Factory was established since 1975

1993
HÌNH THÀNH

Nhà Máy Cao Su Đà Nẵng chính thức đổi tên thành Công Ty Cao Su Đà Nẵng
The DaNang Rubber Factory have officially change into DaNang Rubber Company

2005
ĐẾN NAY
PHÁT TRIỂN

2005 Công Ty Cao Su Đà Nẵng được niêm yết trên thị trường chứng khoán và chính thức đổi tên thành Công Ty Cổ Phần Cao Su Đà Nẵng

2005 DaNang Rubber Company became the DaNang Rubber Joint Stock Company. In December 2006, DRC was officially listed on the stock market with DRC code and continuously opernating until now.



GẦN 2000 NHÂN VIÊN TRONG CÔNG TY

Nearly 2,000 employees in the Company



TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ MÁY 25.000m²

Total area of the factory: 25,000m²



TỔNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH: 200 TRIỆU USD

Total fixed asset: 200 Millions USD



SẢN PHẨM ĐÃ XUẤT KHẨU SANG HƠN 45 QUỐC GIA TRÊN TOÀN THẾ GIỚI

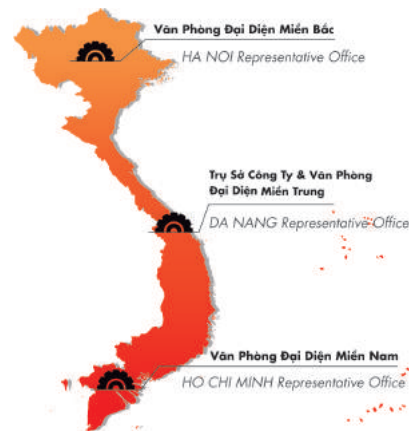
Distributed to over 45 Countries around the world



CHÚNG TÔI CUNG CẤP CÁC DÒNG SẢN PHẨM LỐP CHẤT LƯỢNG CAO NHƯ: RADIAL, BIAS, OTR XE ĐẠP, XE MÁY, LỐP DẪN CÔNG NGHỆ CAO.

We supply high quality TBR (Radial & Bias), OTR, AGRICULTURAL, MOTORCYCLE & BICYCLE TIRES

HỆ THỐNG PHÂN PHỐI THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA (DOMESTIC DISTRIBUTION NETWORK SYSTEM)



▲ HƠN 100 NHÀ PHÂN PHỐI CẤP 1
Over 100 1st Class Distributors

▲ 2000 NHÀ PHÂN PHỐI CẤP 2
2000 2th Class Distributors

▲ ĐỘ PHỦ TRÊN 63 TỈNH THÀNH TOÀN QUỐC
Distributing in 63 Provinces All Over VietNam

VƯƠN TẦM THẾ GIỚI (RISE TO THE WORLD)



▲ XUẤT KHẨU SANG HƠN 45 NƯỚC TRÊN TOÀN THẾ GIỚI
Reached Over 45 Countries Over the World

▲ 2014 GHI ĐẤU ÁN XUẤT KHẨU QUA THỊ TRƯỜNG KHÓ TÍNH NHẤT - HOA KỲ
2014 Exported To The Most Difficult Market - USA

KẾT CẤU LỐP BIAS (Structure of Bias tire)



- 1 Mặt chạy (Tread)
- 2 Hông Lốp (Sidewall)
- 3 Hoãn xung (Breakers)
- 4 Vải mảnh thân lốp (Carcass)
- 5 Lốp cao su lót trong (Inner liner)
- 6 Gót lốp (Bead)

CHÚ THÍCH KÍ HIỆU CATALOGUE BIAS (Explanation of the symbols)

- | | | | |
|----------------------------|-------------|---|--|
| LT
(Light truck) | : Tải nhẹ | RF
(Reinforce) | : Lốp gia cường |
| TB
(Truck & Bus) | : Tải nặng | CT | : Lốp sử dụng được trong công trường
Suitable for construction site |
| TT
(Tube type) | : Có săm | NHS
(V ≤ 30 Km/h) | : Lốp dùng cho xe móc, thô sơ
Suitable for trailer, non motorized vehicle |
| TL
(Tubeless) | : Không săm | Vị trí khuyên dùng
Assembly recommendation | |



ĐƯỜNG NỘI TỈNH
REGIONAL



ĐƯỜNG TRƯỜNG
LONG HAUL



ĐƯỜNG ĐÁ NHỎ
CHIP ROCKY ROAD



ĐƯỜNG CÔNG TRƯỜNG
OFF ROAD

33B

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt
- ▲ Tiết kiệm nhiên liệu
- ▲ Chạy nhẹ và êm xe

SPECIFICATIONS

- ▲ Good steering
- ▲ Fuel saving
- ▲ Smooth operation and low noise



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Chiều sâu hoa	Qui cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter mm	Section Width mm	Inflation Pressure (Single / Dual) kPa	Max Load (Single / Dual) kg	Tread Depth mm	Rim Width
5.00-10	33B	TT	12	515	137	600/575	490/460	9	3.50Bx10
4.50-12		TT	12	545	123	600/575	500/475	8	3.00B x 12
5.00-12		TT	12	567	137	600/575	560/530	9	3.50Bx12
5.50-13		TT	12	620	151	600/575	850/800	10	4.00Bx13
6.00-13		TT	12	653	166	600/575	950/900	10	4.50Bx13
6.00-14		TT	14	678	166	600/575	1000/950	10	4 1/2 Jx14
6.50-14		TT	12	702	175	600/575	1120/1060	10.5	4 1/2 Jx14
6.50-15		TT	12	727	175	600/575	1150/1090	10	5.50F SDC x 15
7.00-15		TT	14	750	194	625/600	1285/1215	12	5.50F SDCx15
6.50-16		TT	14	750	175	600/575	1180/1120	11	5.50F SDC x 16
7.00-16		TT	14	776	194	725/700	1320/1180	13	5.50F SDCx16
7.00-16		TT	16	776	194	850/825	1550/1450	13	5.50F SDCx16
7.50-16		TT	16	800	211	775/725	1750/1600	12	6.00GS SDCx16
8.25-16		TT	18	850	234	790/750	1950/1800	14	6.50H SDCx16
8.25-16		TT	20	850	234	850/825	2120/2000	14	6.50H SDCx16
7.50-18		TT	14	880	213	725/700	1750/1650	14	6.00Sx18
7.50-20		TT	16	930	213	750/700	1970/1850	14	6.00S x 20

34B

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt
- ▲ Chống kẹp đá
- ▲ Ít tiêu hao nhiên liệu

SPECIFICATIONS

- ▲ Good steering
- ▲ Stone rejection
- ▲ Fuel saving



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Chiều sâu hoa	Qui cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter mm	Section Width mm	Inflation Pressure (Single / Dual) kPa	Max Load (Single / Dual) kg	Tread Depth mm	Rim Width
8.25-20	34B	TT	16	970	234	790/725	2360/2120	15	6.50Tx20
8.25-20		TT	18	970	234	900/875	2575/2430	15	6.50Tx20
9.00-20		TT	16	1020	257	800/750	2800/2575	15	7.00Tx20
9.00-20		TT	18	1020	257	900/850	3075/2800	15	7.00Tx20
10.00-20		TT	18	1058	275	790/725	3000/2725	15	7.50Vx20
11.00-20		TT	18	1093	291	800/750	3350/3150	16	8.00Vx20

36B

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt
- ▲ Vận hành êm ái
- ▲ Tiết kiệm nhiên liệu

SPECIFICATIONS

- ▲ Good steering
- ▲ Smooth operation
- ▲ Fuel saving



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Chiều sâu hoa	Qui cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter	Section Width	Inflation Pressure (Single / Dual)	Max Load (Single / Dual)	Tread Depth	Rim Width
10.00-20	36B	TT	18	1058	275	790/725	3000/2725	15	7.50Vx20
11.00-20		TT	18	1093	291	800/750	3350/3150	15	8.00Vx20

45B

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt, bám đường cao
- ▲ Tuổi thọ sử dụng cao
- ▲ Sử dụng cho xe Tuk tuk

SPECIFICATIONS

- ▲ Good steering, better traction
- ▲ Long tread life
- ▲ Used for TukTuk



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Chiều sâu hoa	Qui cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter	Section Width	Inflation Pressure (Single / Dual)	Max Load (Single / Dual)	Tread Depth	Rim Width
4.00-8	45B	TT	8	420	110	600/575	355/335	8	3.00 x 8

50B

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt, bám đường cao
- ▲ Lâu mòn, nâng cao tuổi thọ sử dụng
- ▲ Sử dụng cho xe Jeep quân đội

SPECIFICATIONS

- ▲ Good steering, better traction
- ▲ Long tread life
- ▲ Used for military jeep



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Chiều sâu hoa	Qui cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter	Section Width	Inflation Pressure (Single / Dual)	Max Load (Single / Dual)	Tread Depth	Rim Width
				mm	mm	kPa	kg	mm	
8.40-15	50B	TT	8	785	230	450/450	960/960	14	6.00GS SDCx15

50D

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chống trượt và bám đường hiệu quả
- ▲ Chịu tải cao, bền bỉ
- ▲ Sử dụng cho xe Tuktuk

SPECIFICATIONS

- ▲ Slippery resistance, good traction
- ▲ High load ability, durability
- ▲ Used for TukTuk



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Chiều sâu hoa	Qui cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter	Section Width	Inflation Pressure (Single / Dual)	Max Load (Single / Dual)	Tread Depth	Rim Width
				mm	mm	kPa	kg	mm	
4.00-8	50D	TT	8	420	110	600/575	355/335	8	3.00 x 8

51L

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Gai lốp dạng ngang giúp chống trượt, bám đường tốt
- ▲ Chịu tải cao, bền bỉ
- ▲ Chống cắt chém và va đập

SPECIFICATIONS

- ▲ Lug pattern helps slippery resistance, good traction
- ▲ High load ability, durability
- ▲ Cut and impact resistance



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Bán kính lĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Qui cách vành	Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter	Section Width	Inflation Pressure (Single / Dual)	Max Load (Single / Dual)	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Wide	Rim Width	Load Index/ Speed Symbol
8.25-16	51L	TT	18	854	234	790/750 kPa	1950/1800 kg	405 mm	18 mm	172 mm	6.50H SDCx16	131/128 K

51M

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải nặng, chống cắt chém, độ bền cao
- ▲ Chống trượt và bám đường hiệu quả
- ▲ Phù hợp mọi địa hình phức tạp

SPECIFICATIONS

- ▲ High load ability, cut resistance, durability
- ▲ Slippery resistance and good traction
- ▲ Suitable for on and off road driving applications



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Bán kính lĩnh	Khối lượng	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Qui cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter	Section Width	Inflation Pressure (Single / Dual)	Max Load (Single / Dual)	Static Loaded Radius	Weight	Tread Depth	Tread Wide	Rim Width
10.00-20	51M	TT	20	1073	275	900/850 kPa	3350/3150 kg	501 mm	59.3 kg	21.6 mm	215 mm	7.50Vx20

52A

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Hoa lốp vạn năng, chịu tải cao, chống cắt chém
- ▲ Sử dụng cho xe quân sự và bán quân sự
- ▲ Phù hợp cho mọi địa hình phức tạp

SPECIFICATIONS

- ▲ Multi-rib tread pattern, high load ability, cut resistance
- ▲ Use for military trucks and semi-military trucks
- ▲ Suitable for on and off road driving applications



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Chiều sâu hoa	Qui cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter mm	Section Width mm	Inflation Pressure (Single / Dual) kPa	Max Load (Single / Dual) kg	Tread Depth mm	Rim Width
10.00-18	52A	TT	12	998	270	575/550	2430/2240	20	7.50Vx18
12.00-18		TT	8	1100	320	400/375	1950/1850	20	8.50Vx18
12.00-18		TT	18	1100	320	750/725	3250/3075	20	8.50Vx18
12.00-20		TT	8	1130	312	400/375	1950/1850	20	8.50Vx20
12.00-20		TT	18	1130	312	790/725	3650/3250	20	8.50Vx20

52DS

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Bám đường tốt, bền bỉ
- ▲ Phù hợp cho mọi địa hình phức tạp
- ▲ Sử dụng cho Romooc, kéo tải ở tốc độ thấp

SPECIFICATIONS

- ▲ Better traction, high durability
- ▲ Suitable for on and off road driving applications
- ▲ Use for trailer, heavy traction at low speed



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Chiều sâu hoa	Qui cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter mm	Section Width mm	Inflation Pressure (Single / Dual) kPa	Max Load (Single / Dual) kg	Tread Depth mm	Rim Width
7.50-16 NHS	52DS	TT	16	800	211	600/575	1400/1320	13.5	6.00GS SDCx16

52L

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Hoa lốp đặc biệt chịu tải cao, chống cắt chém
- ▲ Tuổi thọ sử dụng cao
- ▲ Phù hợp cho mọi địa hình phức tạp

SPECIFICATIONS

- ▲ Special tread pattern designed for high loadability, cut resistance
- ▲ Long tread life
- ▲ Suitable for on and off road driving applications



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Chiều sâu hoa	Qui cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter mm	Section Width mm	Inflation Pressure (Single / Dual) kPa	Max Load (Single / Dual) kg	Tread Depth mm	Rim Width
11.00-20	52L	TT	18	1110	291	800/750	3350/3150	24	8.00Vx20
11.00-20		TT	20	1110	291	850/790	3550/3250	24	8.00Vx20
11.00-20		TT	24	1110	291	925/860	3875/3550	24	8.00Vx20
12.00-20		TT	18	1135	312	790/725	3650/3250	24	8.50Vx20
12.00-20		TT	20	1135	312	825/750	3875/3450	24	8.50Vx20
12.00-20		TT	24	1135	312	850/800	4000/3550	24	8.50Vx20
14.00-20		TT	20	1220	375	700/650	4475/4250	18	10WI x 20
12.00-24		TT	24	1282	325	650	4050	37	8.50V x 24

53D

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Gai lốp dạng ngang giúp chống trượt, bám đường tốt
- ▲ Chịu tải cao, bền bỉ
- ▲ Chống cắt chém và va đập

SPECIFICATIONS

- ▲ Lug pattern helps slippery resistance, good traction
- ▲ High load ability, durability
- ▲ Cut and impact resistance



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Chiều sâu hoa	Qui cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter mm	Section Width mm	Inflation Pressure (Single / Dual) kPa	Max Load (Single / Dual) kg	Tread Depth mm	Rim Width
5.00-10	53D	TT	12	520	137	600/575	490/460	10.5	3.50Bx10
5.00-12		TT	12	570	137	600/575	560/530	10.5	3.50Bx12
5.00-12		TT	14	596	150	600/575	800/750	10.5	3.50Bx12
5.00-13 RF		TT	14	620	151	600/575	850/800	10	4.00Bx13
5.50-13		TT	12	622	151	600/575	850/800	11.5	4.00Bx13
5.50-13		TT	14	655	166	600/575	950/900	13	4.00Bx13
6.00-13		TT	12	655	166	600/575	950/900	13	4.50Bx13
165-13		TT	14	600	160	700/676	950/900	10.5	4.50B x13
6.00-14		TT	14	682	166	600/575	1000/950	12	4 1/2 Jx14

Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Chiều sâu hoa	Qui cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter mm	Section Width mm	Inflation Pressure (Single / Dual) kPa	Max Load (Single / Dual) kg	Tread Depth mm	Rim Width
6.50-14	53D	TT	12	712	175	600/575	1120/1060	15	4 1/2 Jx14
6.50-15		TT	12	727	175	600/575	1150/1090	15	5.50F SDC x 15
7.00-15 NHS		TT	14	750	194	625/600	1285/1215	17	5.50F SDCx15
7.00-15		TT	14	750	194	625/600	1285/1215	17	5.50F SDCx15
6.50-16		TT	14	750	175	600/575	1180/1120	12	5.50F SDC x 16
7.00-16		TT	14	780	194	725/700	1320/1180	16	5.50F SDCx16
7.00-16 (2VT)		TT	16	800	198	725/700	1550/1450	17	5.50F SDCx16
7.00-16 NHS		TT	14	764	194	600/575	1120/1060	12.6	5.50F SDCx16
7.00-16		TT	16	800	198	725/700	1550/1450	17	5.50F SDCx16
7.50-16		TT	16	805	211	775/725	1750/1600	18	6.00GS SDCx16
7.50-16		TT	18	805	211	850/825	1950/1800	18	6.00GS SDCx16
7.50-16		TT	20	805	211	1050/1050	2340/2340	18	6.00GS SDCx16
8.25-16 NHS		TT	18	854	234	600/575	1550/1450	18	6.50H SDCx16
8.25-16		TT	18	854	234	790/750	1950/1800	18	6.50H SDCx16
8.25-16		TT	20	854	234	875/850	2300/2180	18	6.50H SDCx16
7.50-18		TT	14	883	213	725/700	1750/1650	16	6.00Sx18
7.50-20		TT	16	934	213	750/700	1970/1850	18	6.00S x 20
8.25-20		TT	16	976	234	790/725	2360/2120	20	6.50Tx20
8.25-20		TT	18	976	234	900/875	2575/2430	20	6.50Tx20
9.00-20		TT	16	1024	257	800/750	2800/2575	22	7.00Tx20
9.00-20		TT	18	1024	257	900/850	3075/2800	22	7.00Tx20
10.00-20		TT	18	1061	275	790/725	3000/2725	22	7.50Vx20
10.00-20		TT	20	1061	275	900/850	3350/3150	22	7.50Vx20
11.00-20		TT	18	1100	291	800/750	3350/3150	24	8.00Vx20
11.00-20		TT	20	1100	291	850/790	3550/3250	24	8.00Vx20
11.00-20		TT	24	1100	291	925/860	3875/3550	24	8.00Vx20
11.00-20 STD		TT	20	1100	291	850/790	3550/3250	24	8.00Vx20
11.00-20 RF		TT	24	1135	312	825/750	3875/3450	24	8.00Vx20
12.00-20		TT	18	1135	312	790/725	3650/3250	24	8.50Vx20
12.00-20		TT	20	1135	312	825/750	3875/3450	24	8.50Vx20
12.00-20		TT	24	1135	312	850/800	4000/3550	24	8.50Vx20

54B

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt
- ▲ Chạy nhẹ và êm xe
- ▲ Tiết kiệm nhiên liệu
- ▲ Sinh nhiệt thấp

SPECIFICATIONS

- ▲ Good steering
- ▲ Smooth operation and low noise
- ▲ Fuel saving
- ▲ Low heat generated



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Chiều sâu hoa	Qui cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter mm	Section Width mm	Inflation Pressure (Single / Dual) kPa	Max Load (Single / Dual) kg	Tread Depth mm	Rim Width
5.50-14	54B	TT	10	647	151	425/ 400	645/615	10	4Jx14
5.50-14		TT	12	647	151	600/ 575	900/850	10	4Jx14
6.50-14		TT	12	702	175	600/ 575	1120/1060	10.5	4 1/2 Jx14
6.00-15		TT	12	703	166	600/ 575	1060/1000	10	4.50E SDCx15
6.00-15 RF		TT	14	727	175	600/ 575	1150/1090	10	5.50F SDC x 15
6.50-15		TT	12	727	175	600/ 575	1150/1090	10	5.50F SDC x 15
7.00-15		TT	14	750	194	625/ 600	1285/1215	12	5.50F SDCx15
6.50-16		TT	14	750	175	600/ 575	1180/1120	11	5.50F SDC x 16
7.00-16		TT	14	776	194	725/ 700	1320/1180	11	5.50F SDCx16
7.00-16		TT	16	776	194	850/ 825	1550/1450	13	6.00GS SDCx16
7.00-16		TT	16	776	194	725/ 700	1320/1180	13	5.50F SDCx16
7.50-16		TT	16	800	211	775/ 725	1750/1600	12	6.50H SDCx16
8.25-16		TT	18	850	234	790/ 750	1750/1800	14	6.50H SDCx16
8.25-16		TT	20	850	234	850/ 825	2150/2000	14	6.00Sx18
7.50-18		TT	14	880	213	725/ 700	1750/1650	14	6.00S x 20
7.50-20		TT	16	930	213	750/ 700	1970/1850	14	5.50F SDCx16

54D

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Thiết kế đặc biệt chịu tải cao, bền bỉ
- ▲ Chống cắt và vỡ gai
- ▲ Chống trượt và bám đường hiệu quả

SPECIFICATIONS

- ▲ Special design for high loadability, durability
- ▲ Cut resistance and reduce block damage
- ▲ Slippery resistance and good traction



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Chiều sâu hoa	Qui cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter mm	Section Width mm	Inflation Pressure (Single / Dual) kPa	Max Load (Single / Dual) kg	Tread Depth mm	Rim Width
9.00-20	54D	TT	16	1024	257	800/750	2800/2575	22	7.00Tx20
10.00-20		TT	18	1061	275	790/725	3000/2725	22	7.50Vx20
10.00-20 RF		TT	18	1100	291	800/750	3350/3150	24	7.50Vx20
11.00-20		TT	18	1100	291	800/750	3350/3150	20	8.00Vx20
11.00-20		TT	20	1100	291	850/790	3550/3250	20	8.00Vx20
11.00-20		TT	24	1100	291	925/860	3875/3550	20	8.00Vx20
11.00-20 RF		TT	24	1135	312	825/750	3875/3450	24	8.50Vx20
12.00-20		TT	18	1135	312	790/725	3650/3250	24	8.50Vx20
12.00-20		TT	20	1135	312	825/750	3875/3450	24	8.50Vx20
12.00-20			24	1135	312	850/800	4000/3550	24	8.50Vx20

54L

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Cao su mật chạy đặc biệt chống cắt
- ▲ Lâu mòn, nâng cao tuổi thọ sử dụng
- ▲ Dùng trong thi công đường nhựa

SPECIFICATIONS

- ▲ Special compound tread designed for cut resistance
- ▲ Long tread life
- ▲ Suitable for asphaltic road construction



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Chiều sâu hoa	Qui cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter mm	Section Width mm	Inflation Pressure (Single / Dual) kPa	Max Load (Single / Dual) kg	Tread Depth mm	Rim Width
7.50-15	54L	TT	6	782	215	400/400	1815/1815	0	6.00GS SDCx15
9.00-20		TT	16	1016	259	525/525	3650/3650	0	7.00Tx20
11.00-20		TT	18	1083	293	650/650	5050/5050	0	8.00Vx20
12.00-20		TT	18	1120	320	600/600	5525/5525	0	8.50Vx20

55D

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải nặng, chống cắt chém, độ bền cao
- ▲ Chống trượt và bám đường hiệu quả
- ▲ Phù hợp mọi địa hình phức tạp

SPECIFICATIONS

- ▲ High load ability, cut resistance, durability
- ▲ Slippery resistance and good traction
- ▲ Suitable for on and off road driving applications



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Chiều sâu hoa	Quy cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter	Section Width	Inflation Pressure (Single / Dual)	Max Load (Single / Dual)	Tread Depth	Rim Width
12.00-20	55D	TT	24	1153	315	850/800	4000/3550	30	8.50V x 20
12.00-24		TT	24	1275	356	650	4050	30	8.50V x 24
12.00-24		TT	24	1268	356	650	4050	35.8	8.50V x 24

55DM

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải cao, bền bỉ
- ▲ Chống trượt, bám đường hiệu quả
- ▲ Chân hoa thiết kế bậc thang chống kẹp đá, chống nứt
- ▲ Phù hợp cho mọi địa hình phức tạp

SPECIFICATIONS

- ▲ High load ability, durability
- ▲ Slippery resistance and good traction
- ▲ Stairing lug pattern designed to help stone rejection, breaking resistance
- ▲ Suitable for on and off road driving applications



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Chiều sâu hoa	Quy cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter	Section Width	Inflation Pressure (Single / Dual)	Max Load (Single / Dual)	Tread Depth	Rim Width
12.00-20	55DM	TT	24	1153	315	850/800	4000/3550	30	8.50V x 20
12.00-24		TT	24	1257	325	650	4050	30	8.50V x 24

55L

LỐP DỪNG CHO XE NÂNG (KIỂU BƠM HƠI)

FORK LIFT TIRE (Tube type)

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Hoa lốp đặc biệt dễ xoay trở, dẫn hướng tốt
- ▲ Vận hành êm ái khi sử dụng

SPECIFICATIONS

- ▲ Special tread pattern designed as smooth driving, good steering
- ▲ Smooth operation



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại lốp	Số lớp bố	Sâu hoa lốp	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm	Tải lớn nhất cho lốp xe nâng					Qui cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Tread Depth	Overall Diameter	Section Width	Inflation Pressure	Max load for fork lift trucks					Rim Width
				mm	mm	mm	kPa	kg					
								15km/h	20km/h	25km/h	30km/h	35km/h	
5.00-8	IND 55L	TT	8	13.5	467	137	700	1240	1180	1125	1080	1045	3.50 x 8
6.00-9		TT	10	14.5	535	160	850	1905	1815	1730	1660	1600	4.00E DTx9
6.50-10		TT	12	16	590	177	900	2300	2200	2095	2010	1935	5.00Fx10
7.00-12		TT	12	17	680	192	850	3050	2915	2775	2665	2565	5.00S TBx12
8.25-15		TT	14	22	840	234	800	4500	4375	4125	4000	3875	6.50T IRx15
28x9-15		TT	14	20	711	246	970	3415	3250	3075	2800	2650	7.00T IR x 15

56D

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Bám đường tốt, chống trượt khi đường ướt
- ▲ Chịu tải cao, bền bỉ
- ▲ Phù hợp cho mọi địa hình phức tạp

SPECIFICATIONS

- ▲ Good traction, high slippery resistance for wet road
- ▲ High load ability, durability
- ▲ Suitable for on and off road driving applications



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Chiều sâu hoa	Qui cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter	Section Width	Inflation Pressure (Single / Dual)	Max Load (Single / Dual)	Tread Depth	Rim Width
				mm	mm	kPa	kg	mm	
9.00-20	56D	TT	16	1026	257	800/750	2800/2575	22	7.00Tx20
9.00-20		TT	18	1026	257	900/850	3075/2800	22	7.00Tx20
10.00-20		TT	20	1064	275	900/850	3350/3150	22	7.50Vx20
11.00-20		TT	24	1100	291	925/860	3875/3550	24	8.00Vx20

57D

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải nặng, chống cắt chém, độ bền cao
- ▲ Chống trượt và bám đường hiệu quả
- ▲ Phù hợp mọi địa hình phức tạp

SPECIFICATIONS

- ▲ High load ability, cut resistance, durability
- ▲ Slippery resistance and good traction
- ▲ Suitable for on and off road driving applications



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Bán kính lĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Vành	Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter	Section Width	Inflation Pressure (Single / Dual)	Max Load (Single / Dual)	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Wide	Rim	Load Index/ Speed Symbol
7.00-16	57D	TT	14	790	202	600/550	1250/1180	365	18	165	5.50 SDC x 16	116/114K
7.50-16		TT	14	815	220	600/550	1500/1450	361	18	180	6.00 SDCx16	122/121K

58D

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Bám đường tốt, bền bỉ
- ▲ Phù hợp cho mọi địa hình phức tạp
- ▲ Sử dụng cho Romooc, kéo tải ở tốc độ thấp

SPECIFICATIONS

- ▲ Better traction, high durability
- ▲ Suitable for on and off road driving applications
- ▲ Use for trailer, heavy traction at low speed



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Chiều sâu hoa	Qui cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter	Section Width	Inflation Pressure (Single / Dual)	Max Load (Single / Dual)	Tread Depth	Rim Width
8.25-16 NHS	58D	TT	18	850	234	600/575	1550/1450	12.5	6.50H SDCx16

68L

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải nặng, chống cắt chém, độ bền cao
- ▲ Chống trượt và bám đường hiệu quả
- ▲ Phù hợp mọi địa hình phức tạp

SPECIFICATIONS

- ▲ High load ability, cut resistance, durability
- ▲ Slippery resistance and good traction
- ▲ Suitable for on and off road driving applications



Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Đường kính	Rộng hông lốp	Áp lực bơm (Lốp đơn / Lốp đôi)	Tải trọng tối đa (Lốp đơn / Lốp đôi)	Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng một chày	Qui cách vành	Chỉ số tải / Chỉ số tốc độ
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Overall Diameter	Section Width	Inflation Pressure (Single / Dual)	Max Load (Single / Dual)	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Wide	Rim Width	Load Index / Speed Symbol
				mm	mm	kPa	kg	mm	mm	mm		
10.00-20	68L	TT	18	1080	286	790/725	3000/2725	500	22	200	7.50Vx20	146/143 F
10.00-20		TT	20	1080	286	900/850	3350/3150	500	22	200	7.50Vx20	150/148 F
11.00-20		TT	20	1105	297	850/790	3550/3250	515	24	215	8.00Vx20	152/149 F
11.00-20		TT	24	1105	297	925/860	3875/3550	515	24	215	8.00Vx20	155/152 F

LỐP BÁNH ĐẶC (SOLID TIRE)

ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Hoa lốp đặc biệt dễ xoay trở, dẫn hướng tốt
- ▲ Bánh đặc nâng cao độ an toàn, chống hỏng gót
- ▲ Sử dụng trong nhà xưởng, nhà kho

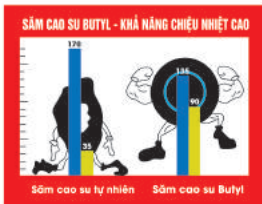
SPECIFICATIONS

- ▲ Special tread pattern designed as smooth driving, good steering
- ▲ Solid tire improves safety
- ▲ Use for factory and storehouse



61L 55L

Cỡ lốp	Kiểu gai	Loại Lốp	Số lớp bố	Sâu hoa lốp	Đường kính	Rộng hông lốp	Tải lớn nhất cho lốp xe nâng								Qui cách vành
Size	Pattern	Type	Ply Rating	Tread Depth	Overall Diameter	Section Width	Max load for fork lift trucks								Rim Width
				kg											
				10km/h		15km/h		20km/h		25km/h					
				mm	mm	mm	Lốp tải (Load Wheels)	Lốp lái (Steering Wheels)	Lốp tải (Load Wheels)	Lốp lái (Steering Wheels)	Lốp tải (Load Wheels)	Lốp lái (Steering Wheels)	Lốp tải (Load Wheels)	Lốp lái (Steering Wheels)	
5.00-8	IND 61L	Đặc/Solid	8	25	470	108	1540	1140	1470	1090	1405	1040	1335	990	3.00D DTx8
6.00-9	IND 61L	Đặc/Solid	10	30	540	126	2270	1680	2165	1605	2070	1535	1970	1460	4.00E DTx9
6.50-10	IND 61L	Đặc/Solid	12	35	595	151	2470	1830	2365	1750	2255	1670	2145	1590	5.00F DTx10
7.00-12	IND 55L	Đặc/Solid	12	40	680	151	3260	2415	3120	2310	2975	2205	2835	2100	5.00S TBx12
8.25-15	IND 55L	Đặc/Solid	14	22	840	234									6.50T IR x 15



TUBES & FLAPS

SĂM YẾM

Qui Cách	Đường Kính Trong (D)	Bề rộng gấp đôi (W)	Van	Ghi chú
Size	Inside Diameter (±2%)	Width Fold Flat (±2.5%)	Valve	Note
4.00-8	220	126	Tr87	
5.00-8/6.00-9	235	154	JS 2	Xe Nâng (FORK LIFT)
3.50/4.00/4.50-10	264	120	TR4, TR13, TR87	
5.00-10	254	148	TR13	
6.50-10	275	189	JS 2	Xe Nâng (FORK LIFT)
4.00/4.50-12	305	126	TR13	
5.00/6.00-12	305	164	TR13	
6.00/6.50-12 AG	305	164	TR13	
6.00/6.50-12 AG	322	164	TR13	Xe Nâng (FORK LIFT)
7.00-12	312	180	TR75A	
5.50/6.00-13	332	181	TR13	
6.00/6.50-14	358	202	TR13	
4.00/5.00-15 AG	395	148	TR13	

Qui Cách	Đường Kính Trong (D)	Bề rộng gấp đôi (W)	Van	Ghi chú
Size	Inside Diameter (±2%)	Width Fold Flat (±2.5%)	Valve	Note
8.40-15	384	236	TR15	
6.50/7.00-15	385	205	TR75A, TR13	
6.50/7.00-15 AG	335	205	TR75A, TR13	
6.50-16	410	192	TR75A	
6.50/7.00-16	410	213	TR177A	
6.50/7.00-16 AG	440	208	TR75A	
7.00/7.50-16 AG	440	208	TR15	
7.50-16	414	236	TR77A	
8.25-16	414	252	TR77A	
7.50-18	470	228	TR77A	
12.00-18	512	359	TR78A	Theo Đơn Hàng (According to order form)
7.50/8.25-20	540	242	TR77A	
9.00R/9.00-20	540	268	TR175A	
9.00R20	540	283	TR175A	
10.00R/10.00-20	540	283	TR78A	
10.00R20	545	308	TR78A	
11.00R/11.00-20	545	308	TR78A	
11.00R20	545	338	TR78A	
12.00R/12.00-20	545	338	TR179A	
12.00R20	550	359	TR179A	
12.00-20QD	560	359	TR78A	Theo Đơn Hàng (According to order form)
14.00-20	550	385	TR179A	
8.3/9.5-22 AG	570	233	TR218A	
8.3/9.5-24 AG	620	233	TR218A	
12.00R/12.00-24	650	359	TR179A	
14.00-24	650	371	TR179A	
11.2/12.4-24 AG	620	315	TR218A	
12.4/14.9-28 AG	720	362	TR218A	
14.00-25	690	425	TR179A	
17.5-25	690	425	TRJ 1175	
18.00-25	690	597	TRJ 1175	
20.5-25	690	597	TRJ 1175	
23.5-25	690	597	TRJ 1175	
15.5/16.9-38 AG	990	456	TR218A	
Qui Cách Yếm	- 6.50/7.00/8.40-15 - 6.50/7.00-16 - 7.50/8.25-16 - 7.50-18	- 7.50/8.25-20 - 9.00/10.00-20 - 11.00/12.00-20 - 12.00-18		- 14.00-20 - 12.00/14.00-24/25 - 18.00-25 - 17.5/20.5-25
Flap sizes				

CÁC TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ CỦA SẢN PHẨM DRC

DRC TIRES CONFORM TO THE INTERNATIONAL STANDARDS



S

CÁC GIẢI THƯỞNG VÀ CHỨNG CHỈ QUỐC GIA THƯƠNG HIỆU DRC ĐẠT ĐƯỢC

AWARDS & QUALIFICATIONS



Tự hào Thương Hiệu Quốc Gia
2015 - 2022



Đạt giải thưởng
SAO VÀNG ĐẤT VIỆT từ Chính Phủ
2006 - 2021



IB giải thưởng Hàng Việt Nam
Chất Lượng Cao



Top 10 thương hiệu mạnh
ASEAN 2022



Giải thưởng Doanh Nghiệp Châu Á
Asia Pacific Enterprise Awards
(APEA 2022)



Giải Thưởng Hiệu Quả Năng Lượng
Trong Công Nghiệp Năm 2021



Top 10 thương hiệu xanh Việt Nam
năm 2021



Top 10 Doanh nghiệp Việt Nam
sáng tạo điển hình năm 2021



Top 20 thương hiệu nổi tiếng
hàng đầu năm 2021



Top 10 Thương Hiệu Nhân Hiệu
Nổi Tiếng

GIỚI THIỆU DÒNG SẢN PHẨM **BIAS TRUYỀN THỐNG** (BIAS TIRE)



01.

XE TẢI NHÉ (LIGHT TRUCK)
Từ 10 inch đến 16 inch (10-16inch)

Lốp Có Săm (Tube type)



02.

XE TẢI, XE KHÁCH (TRUCK & BUS)
18 - 20 - 24 inch

Lốp Có Săm (Tube type)



03.

XE CÔNG TRƯỜNG (OFF THE ROAD)
Từ 25 inch đến 51 inch (25-51inch)

Lốp Có Săm và Lốp Không Săm
(Tube type & Tubeless)



04.

LỐP NÔNG NGHIỆP (AGRICULTURAL)
Từ 8 inch đến 38 inch (08-38inch)

Lốp Có Săm (Tube type)



GIỚI THIỆU DÒNG SẢN PHẨM **RADIAL DRC** (RADIAL TIRE)



01.

LỐP ĐƯỜNG TRƯỜNG (LONG HAUL)
Lốp Có săm và lốp không săm
(Tube type & Tubeless)



02.

LỐP XE CÔNG TRƯỜNG (OFF THE ROAD)
Lốp Có săm
(Tube type)



03.

LỐP TẢI ĐƯỜNG NỘI TỈNH & ĐƯỜNG ĐÁ SỎI (REGIONAL CHIP ROCKY ROAD)

Lốp Có săm và lốp không săm
(Tube type & Tubeless)



GIỚI THIỆU DÒNG SẢN PHẨM LỐP RADIAL DÀNH CHO XE TẢI VÀ XE KHÁCH ĐƯỜNG DÀI **RADIAL DSTAR** (RADIAL DSTAR TIRE)



01. **DR11** (TRUCK & BUS)

XE KHÁCH VÀ XE TẢI

- ✦ Bán Vải Mật Lốp Lớn
- ✦ Di Chuyển Ổn Định
- ✦ Cảm Giác Lái Tốt



02. **DR12** (TRUCK & BUS)

XE KHÁCH VÀ XE TẢI

- ✦ Rãnh Sipes Tối Ưu Thoát Nước
- ✦ Lực Kéo Ổn Định
- ✦ Chống Bấm Vỡ, Hao Mòn



03. **DR51** (TRUCK & BUS)

XE KHÁCH VÀ XE TẢI

- ✦ Bán Vải Mật Lốp Lớn
- ✦ Di Chuyển Ổn Định
- ✦ Cảm Giác Lái Tốt



04. **DM11** (TRUCK)

XE TẢI

- ✦ Rãnh Hoa Tăng Độ Rộng
- ✦ Thoát Nhiệt Tối Ưu
- ✦ Tăng Khả Năng Kéo



GIỚI THIỆU DÒNG SẢN PHẨM **XE ĐẠP - XE MÁY** (BICYCLE - MOTORCYCLE TIRES)



SẢN LỐP XE ĐẠP

(BICYCLE TIRES & TUBE)

- Xe Đạp Địa Hình (Mountain Bike)
- Xe Đạp Điện (Electric Bike)
- Xe Đạp Phổ Thông (City Bike)
- Xe Đạp Thể Thao (Road Bike)



SẢN LỐP XE MÁY

(Có Săm và Không Săm)
(MOTORCYCLE TIRES & TUBE)

- Xe Tay Ga (Motor Scooter)
- Xe Số (Motorbike)
- Xe Thể Thao (Motorsport)

DÒNG SẢN PHẨM **LỐP KHÔNG SẴM DPLUS** (TUBELESS TIRE FOR SCOOTER & MOTORCYCLES)



LỐP XE MÁY CAO CẤP (Không Săm)
(TUBELESS TIRE FOR SCOOTER & MOTORCYCLES)

- Xe Tay Ga (Motor Scooter)
- Xe Số (Motorbike)
- Xe Thể Thao (Motorsport)